TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-ST
Ngày: 26/02/2024.
"V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Sơn Linh**

Các hội thẩm nhân dân: + Bà **Ngô Thị Luân**

+ Bà **Trần Thị Thanh Vân**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Phan Trọng Thắng** – Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2023/TLST-DS ngày 24/10/2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Phạm Thị G**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: bà **Lê Thị N**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Võ Văn K**, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà G, bà N có mặt, ông K có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị G trình bày: vào ngày 08/12/2017 bà có cho bà N vay số tiền là 100.000.000đồng, mục đích để bà N nuôi heo và làm ăn, hai bên có viết giấy vay tiền và thỏa thuận thời hạn trả nợ là 60 ngày tính từ ngày vay, đến ngày 08/01/2018 bà N lại tiếp tục vay thêm 10.000.000đồng, thời hạn trả gốc và lãi là một tháng, hai lần vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất theo quy định của pháp luật. Đến hạn trả nợ bà đã nhiều lần yêu cầu bà N trả cả gốc và lãi nhưng bà N chỉ mới trả cho bà được 22.000.000đồng tiền lãi, chưa trả được tiền gốc (số tiền lãi của 110.000.000đồng là 1.826.000đồng /tháng tuy nhiên, do bà chưa chốt sổ tính lãi với bà N nên bà chưa xác định được cụ thể số tiền bà N trả cho bà vào năm 2019 và năm 2021 mỗi năm là 10.000.000đồng và số tiền 2.000.000đồng bà N trả năm 2022 là tiền lãi của bao nhiêu tháng). Quá trình giải quyết vụ án bà chỉ yêu cầu bà N trả cho bà số tiền là 88.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi với điều kiện bà N phải trả toàn bộ số tiền này cho bà vào tháng 12/2023 dương lịch, nhưng bà N không đồng ý nên nay bà yêu cầu bà N phải trả cho bà số nợ gốc là 110.000.000đồng và tiền lãi suất là 120.000.000đồng (đã trừ 20.000.000đồng tiền lãi). Tổng cộng gốc và lãi là 230.000.000đồng. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày ý kiến cụ thể như sau: vào ngày 08/12/2017 bà có vay của bà G số tiền là 100.000.000đồng đến ngày 08/01/2018 bà có vay thêm của bà G 10.000.000đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày, bà vay tiền của bà G nhằm mục đích chăn nuôi, sau khi vay bà trả tiền lãi cho bà G đầy đủ từ ngày 08/12/2017 cho đến tháng 8/2019. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ đã trả cho bà G cụ thể tiền lãi là bao nhiêu tiền một tháng. Sau đó, bà làm ăn thua lỗ nên bà xin bà G tiền lãi và bà G đồng ý nên bà trả cho bà G tiền gốc cụ thể ngày 04/9/2019 bà có trả cho bà G số tiền gốc là 10.000.000đồng, đến ngày 19/02/2021 bà tiếp tục trả cho bà G số tiền gốc là 10.000.000đồng, ngày 26/12/2022 bà tiếp tục trả cho bà G số tiền gốc là 2.000.000đồng. Tổng các lần bà trả nợ cho bà G là 22.000.000đồng tiền gốc. Hiện nay, bà chỉ còn nợ lại bà G số tiền gốc là 88.000.000đồng, đối với số tiền lãi do trước đây bà đã trả đến tháng 8/2019 tuy nhiên do bà làm ăn thua lỗ nên bà xin bà G không yêu cầu tính lãi nữa và bà G cũng đồng ý. Vì vậy, bà không đồng ý trả tiền gốc và lãi là 230.000.000đồng. Bà chỉ đồng ý trả cho bà G số tiền là 88.000.000đồng và bà đề nghị cho bà trả dần số nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn K trình bày: sự việc vợ của ông là bà Lê Thị N và bà Phạm Thị G vay tiền cụ thể như thế nào thì ông không biết, đối với giấy vay tiền ngày 08/12/2017 và giấy vay tiền ngày 08/01/2018 ông không biết và cũng không ký vào giấy vay tiền này. Bản thân gia đình ông không nuôi heo hay buôn bán gì. Ông làm nghề lái xe tác xi nên ít khi có ở nhà vì vậy, sự việc vay mượn giữa vợ ông và bà G ông không biết. Nay bà G khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả tiền cho bà G thì ông không đồng ý vì đây là việc vay mượn giữa cá nhân bà G và bà N, ông không liên quan, ông xác nhận tên của ông là Võ Văn K chứ không phải là Khuể như trong giấy vay tiền. Đồng thời, ông K có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt gửi đến Tòa án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa: bà G yêu cầu bà N phải trả cho bà số nợ gốc là 110.000.000đồng và lãi suất là 1.66% từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/02/2024 nhưng bà chỉ yêu cầu tổng số tiền lãi là 105.000.000đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 215.000.000đồng. Đồng thời, bà G chỉ yêu cầu một mình bà N có trách nhiệm trả cho bà toàn bộ số nợ trên.

Bà N chỉ đồng ý trả cho bà G với số tiền là 88.000.000đồng, không đồng ý trả khoản tiền lãi theo yêu cầu của bà G.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, của Hội đồng xét xử, sự chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị G về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" với bà Lê Thị N. Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Phạm Thị G số tiền nợ gốc là 110.000.000đồng và 46.299.600đồng tiền lãi suất. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị G về việc yêu cầu bà Lê Thị N phải trả số tiền lãi suất là 58.700.400đồng. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ tài sản phải trả cho bà Phạm Thị G. Bà Phạm Thị G phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: tại phiên tòa ngày 26/01/2024 bà Phạm Thị G Giang yêu cầu vợ chồng ông Võ Văn K, bà Lê Thị N phải trả cho bà số nợ gốc và lãi theo giấy vay tiền lập ngày 08/12/2017 và 08/01/2018. Ông K xác định, sự việc vợ của ông là bà N và bà G vay tiền cụ thể như thế nào thì ông không biết, đối với giấy vay tiền ngày 08/12/2017 và ngày 08/01/2018 ông cũng không biết và cũng không ký vào giấy vay tiền này nên bà G yêu cầu vợ chồng ông phải trả tiền cho bà G thì ông không đồng ý vì đây là việc vay mượn giữa cá nhân bà G và bà N. Vì vậy, cần xác định ông Võ Văn K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ông Võ Văn K có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên cần căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Võ Văn K là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: xuất phát từ việc bà G cho rằng bà N có vay của bà số tiền 100.000.000đồng vào năm 2017 và 10.000.000đồng vào năm 2018, khi vay hai bên có xác lập giấy mượn tiền và thỏa thuận lãi suất. Quá trình vay bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp và bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N trả cho bà số tiền 110.000.000đồng và lãi suất nên cần căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản". Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp*: qua xem xét lời khai của các đương sự, đối chiếu với chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy:

Theo nguyên đơn bà G khởi kiện thì bà N có vay của bà G số tiền 110.000.000đồng chia làm hai lần cụ thể: ngày 08/12/2017 bà N vay 100.000.000đồng và ngày 08/01/2018 bà N vay 10.000.000đồng. Nguyên đơn có xuất trình cho Tòa án giấy vay tiền trong đó thể hiện nội dung: "Hôm nay ngày 08/12/2017 tôi tên là Lê Thị N, chồng tên Khuể; địa chỉ: Gia Thạnh, Đinh Văn, Lâm Hà, Lâm Đồng hôm nay tôi có vay của cô Phạm Thị G số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn); thời hạn vay hai tháng (tức 60 ngày) tôi hứa trả đầy đủ gốc, lãi đàng hoàng…; có chữ ký của người vay là Lê Thị N và người cho vay là Phạm Thị G"; và "Ngày 08/01/2018 chị Nhung vay thêm 10.000.000đồng hạn vay đúng 1 tháng trả"; như vậy hai lần vay tổng cộng là 110.000.000đồng phù hợp với lời khai của nguyên đơn và bị đơn cũng thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 110.000.000đồng. Trong giấy vay tiền ngày 08/12/2017 có nội dung thể hiện bà N và chồng tên Khuể vay của bà G 100.000.000đồng tuy nhiên trong giấy vay tiền chỉ có một mình bà N ký người vay, còn tại giấy vay ngày 08/01/2018 chỉ thể hiện một mình bà N vay tiền. Bà G thừa nhận giấy vay tiền bà xuất trình do bà viết và khi

vay chỉ một mình bà N nhận tiền và ký vay, bà G không có chứng cứ chứng minh việc bà cho cả vợ chồng ông K, bà N vay tiền. Tại phiên tòa hôm nay bà chỉ yêu cầu một mình bà N trả tiền cho bà. Quá trình làm việc tại Tòa án bà N khẳng định một mình bà đi vay số tiền trên và bà N cũng không xuất trình được chứng cứ việc bà sử dụng số tiền vay của bà G vào mục đích chi tiêu trong gia đình, bên cạnh đó ông K không ký vào giấy vay tiền và ông cũng không thừa nhận việc ông và bà N cùng vay số tiền trên của bà G nên không có căn cứ buộc ông K cùng bà N phải trả cho bà G số tiền trên mà cần buộc bà N có trách nhiệm trả cho bà G số tiền trên là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án bà G cho rằng khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1.66%/tháng nhưng bà N không thừa nhận mà bà N cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 2.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày. Tại giấy vay tiền lập ngày 08/12/2017 thể hiện nội dung: "…tôi hứa vay trả đầy đủ, gốc lãi đàng hoàng…" còn giấy vay tiền lập ngày 08/01/2018 không thể hiện lãi. Vì vậy, cần xác định đây là khoản vay có lãi và các bên có sự tranh chấp về lãi suất. Nay bà G yêu cầu bà N phải trả tiền lãi suất kể từ thời điểm vay đối với số tiền 100.000.000đồng và đối với số tiền 10.000.000đồng đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 1.66%/tháng nhưng bà G chỉ yêu cầu bà N trả tổng số tiền lãi là 105.000.000đồng.

Bà N thừa nhận khi vay các bên có thỏa thuận lãi và bà đã trả lãi cho bà N đầy đủ từ ngày 08/12/2017 cho đến tháng 8/2019. Sau đó, do bà làm ăn thua lỗ nên bà đã xin bà G tiền lãi và bà G đồng ý nên đến ngày 04/9/2019, ngày 19/02/2021 và ngày 26/12/2022, bà N đã trả cho bà G lần lượt số tiền là 10.000.000đồng, 10.000.000đồng và 2.000.000đồng. Tổng cộng là bà đã trả được cho bà G số tiền 22.000.000đồng, số tiền này bà trả vào tiền gốc vì khi đó hoàn cảnh của bà khó khăn bà đã xin tiền lãi nên bà G đồng ý không tính lãi nữa, chứng cứ do bà N cung cấp là 02 tờ giấy kẻ ô ly thể hiện nội dung giao nhận tiền giữa bà G và bà N, không thể hiện nội dung là trả gốc hay trả lãi. Ngoài ra, bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời khai của mình. Bên cạnh đó, bà G xác định có nhận 22.000.000đồng từ bà N nhưng để trừ vào tiền lãi chứ không phải trả gốc như bà N trình bày. Hơn nữa, với mức lãi suất như các đương sự trình bày tại thời điểm bà N trả tiền, cụ thể ngày 04/9/2019 trả 10.000.000đồng, ngày 19/02/2021 trả 10.000.000đồng và ngày 26/12/2022 trả 2.000.000đồng, thì số tiền này không đủ để trả khoản lãi tương ứng với số tiền vay tại thời điểm trên, nên việc bà N cho rằng khoản tiền 22.000.000đồng là bà trả vào khoản tiền gốc là không có cơ sở.

Thời điểm bà G yêu cầu tính lãi là từ ngày 08/12/2017 là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, các bên mâu thuẫn về lãi suất nên cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên cần điều chỉnh lại về mức lãi suất theo quy định của pháp luật để điều chỉnh lại khoản tiền lãi cụ thể như sau đối với số tiền 100.000.000đồng tiền lãi từ ngày 08/12/2017 đến ngày xét xử là ngày 26/02/2024 là 74 tháng 18 ngày = (100.000.000đ x 10%/12 tháng x 74 tháng) + (100.000.000đ x 10%/12 tháng/30 ngày x 18 ngày) = 62.166.000đồng.

Đối với số tiền 10.000.000đồng tiền lãi từ ngày 08/012018 đến ngày xét xử là ngày 26/02/2024 là 73 tháng 18 ngày = (10.000.000đ x 10%/12 tháng x 73 tháng) + (10.000.000đ x 10%/12 tháng/30 ngày x 18 ngày) = 6.133.000đồng.

Từ những phân tích trên, có cơ sở buộc bà N còn phải trả cho bà G số tiền lãi trên khoản vay 110.000.000đồng là 62.166.000đồng + số tiền lãi trên khoản vày 10.000.000đồng là 6.133.000đồng = 68.299.000đồng trừ đi số tiền 22.000.000đồng, số tiền lãi còn lại là 46.299.000đồng.

Tổng chung cả gốc lẫn lãi là 156.299.000đồng.

[4] *Về án phí:*

Do yêu cầu khởi kiện của bà G được chấp nhận một phần nên cần buộc bà N phải chịu tiền án phí tương ứng nghĩa vụ trả nợ cho bà G là (110.000.000đồng + 62.166.000đồng + 6.133.000đồng – 22.000.000đồng) x 5% = 7.815.000 (đã làm tròn số).

Bà G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu không được chấp nhận là 58.701.000đồng (105.000.000đồng – 46.299.000 đồng) x 5% = 2.935.000đồng.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị G về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* với bà Lê Thị N.

Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Phạm Thị G số tiền nợ gốc là 110.000.000đồng (*Một trăm mười triệu đồng*) và lãi suất là 46.299.000đồng (*Bốn mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Cộng chung cả gốc lẫn lãi là là 156.299.000đồng (*Một trăm năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị G về việc yêu cầu bà Lê Thị N phải trả số tiền lãi suất là 58.701.000đồng (*Năm mươi tám triệu bảy trăm lẻ một nghìn đồng*).

2. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. *Về án phí*:

Buộc bà Lê Thị N phải chịu 7.815.000 đồng (*Bảy triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã làm tròn số).

Bà Phạm Thị G phải chịu 2.935.000đồng (*Hai triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 5.936.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000203 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho bà Phạm Thị G số tiền là 3.001.000đồng *(Ba triệu không trăm lẻ một nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo*:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/02/2024), riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện Lâm Hà;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Sơn Linh